BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2017 THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn thành phố
Quận/huyện			Bình Thủy	Cái Răng	Cờ Đỏ	Ninh Kiều	Ô Môn	Phong Điền	Thốt Nốt	Thới Lai	Vĩnh Thạnh	
Lực lượng lao động		Tổng số	51.226	40.138	62.208	87.450	63.141	56.664	69.954	60.420	58.667	549.868
		Nam	29.819	23.210	39.670	47.929	37.583	34.747	43.493	38.756	35.557	330.764
		Nữ	21.407	16.928	22.538	39.521	25.558	21.917	26.461	21.664	23.110	219.104
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	50.775	39.820	61.849	86.732	62.605	56.409	69.512	60.221	58.162	546.085
		Nam	29.569	23.030	39.451	47.538	37.245	34.604	43.238	38.622	35.279	328.576
		Nữ	21.206	16.790	22.398	39.194	25.360	21.805	26.274	21.599	22.883	217.509
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	451	318	359	718	536	255	442	199	505	3.783
		Nam	250	180	219	391	338	143	255	134	278	2.188
		Nữ	201	138	140	327	198	112	187	65	227	1.595
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	6.895	7.458	30.670	1.427	22.139	22.330	26.756	35.882	24.792	178.349
		Nam	4.813	4.727	20.889	1.032	14.221	14.798	18.128	23.983	16.041	118.632
		Nữ	2.082	2.731	9.781	395	7.918	7.532	8.628	11.899	8.751	59.717
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	16.891	12.061	11.337	15.157	19.199	14.457	14.355	10.257	14.407	128.121
		Nam	11.018	8.797	7.891	10.871	12.541	9.939	10.470	6.994	9.569	88.090
		Nữ	5.873	3.264	3.446	4.286	6.658	4.518	3.885	3.263	4.838	40.031
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	26.806	20.234	18.888	69.199	21.040	19.260	28.227	13.953	18.446	236.053
		Nam	13.640	9.461	10.153	35.126	10.345	9.677	14.538	7.575	9.367	119.882
		Nữ	13.166	10.773	8.735	34.073	10.695	9.583	13.689	6.378	9.079	116.171
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	30.250	19.427	27.361	49.324	26.726	23.028	30.163	19.347	25.640	251.266
		Nam	17.990	12.360	18.096	28.310	16.424	14.472	20.147	12.585	16.394	156.778
		Nữ	12.260	7.067	9.265	21.014	10.302	8.556	10.016	6.762	9.246	94.488
	Tự làm	Tổng số	20.371	20.262	34.377	37.212	35.817	33.312	39.233	40.809	32.444	293.837
		Nam	11.482	10.631	21.297	19.111	20.789	20.094	23.035	25.999	18.853	171.291
		Nữ	8.889	9.631	13.080	18.101	15.028	13.218	16.198	14.810	13.591	122.546
	Khác	Tổng số	154	131	111	196	62	69	116	65	78	982
		Nam	97	39	58	117	32	38	56	38	32	507
		Nữ	57	92	53	79	30	31	60	27	46	475
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	8.093	7.352	15.510	10.850	11.930	11.039	13.128	13.424	14.289	105.615
		Nam	4.604	4.339	9.959	5.897	7.300	6.795	8.296	8.714	8.755	64.659
		Nữ	3.489	3.013	5.551	4.953	4.630	4.244	4.832	4.710	5.534	40.956
	Có việc làm	Tổng số	7.899	7.201	15.266	10.589	11.680	10.893	12.911	13.287	14.076	103.802
		Nam	4.514	4.265	9.819	5.781	7.142	6.726	8.182	8.622	8.647	63.698
		Nữ	3.385	2.936	5.447	4.808	4.538	4.167	4.729	4.665	5.429	40.104
	Thất nghiệp	Tổng số	194	151	244	261	250	146	217	137	213	1.813
		Nam	90	74	140	116	158	69	114	92	108	961
		Nữ	104	77	104	145	92	77	103	45	105	852
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	14.679	19.376	37.232	33.960	30.577	35.868	45.639	40.485	33.023	290.839
		Nam	7.770	9.204	22.359	16.249	16.939	20.699	26.793	25.163	19.074	164.250
		Nữ	6.909	10.172	14.873	17.711	13.638	15.169	18.846	15.322	13.949	126.589
	Đã qua đào tạo	Tổng số	36.547	20.762	24.976	53.490	32.564	20.796	24.315	19.935	25.644	259.029
		Nam	22.049	14.006	17.311	31.680	20.644	14.048	16.700	13.593	16.483	166.514
		Nữ	14.498	6.756	7.665	21.810	11.920	6.748	7.615	6.342	9.161	92.515

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2017 QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	Toàn quận
Xã/phường			An Bình	An Cư	An Hòa	An Hội	An Khánh	An Lạc	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thới Bình	Xuân Khánh	
Lực lượng lao động		Tổng số	9.864	8.383	8.830	3.509	8.909	5.620	3.348	4.217	8.861	10.743	2.711	5.063	7.392	87.450
		Nam	5.571	4.258	4.744	1.894	4.932	3.105	1.759	2.373	5.011	5.957	1.407	2.854	4.064	47.929
		Nữ	4.293	4.125	4.086	1.615	3.977	2.515	1.589	1.844	3.850	4.786	1.304	2.209	3.328	39.521
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	9.797	8.327	8.781	3.495	8.821	5.543	3.315	4.175	8.813	10.673	2.709	4.981	7.302	86.732
		Nam	5.538	4.226	4.716	1.885	4.897	3.067	1.741	2.347	4.978	5.915	1.405	2.810	4.013	47.538
		Nữ	4.259	4.101	4.065	1.610	3.924	2.476	1.574	1.828	3.835	4.758	1.304	2.171	3.289	39.194
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	67	56	49	14	88	77	33	42	48	70	2	82	90	718
		Nam	33	32	28	9	35	38	18	26	33	42	2	44	51	391
		Nữ	34	24	21	5	53	39	15	16	15	28	0	38	39	327
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	490	55	75	36	193	11	32	34	221	109	19	59	93	1.427
		Nam	344	44	56	30	138	9	21	24	155	80	15	44	72	1.032
		Nữ	146	11	19	6	55	2	11	10	66	29	4	15	21	395
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	2.171	1.208	1.435	495	1.777	883	477	604	1.673	2.075	329	965	1.065	15.157
		Nam	1.598	814	991	331	1.253	700	323	447	1.143	1.516	217	741	797	10.871
		Nữ	573	394	444	164	524	183	154	157	530	559	112	224	268	4.286
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	6.944	6.965	7.266	2.959	6.848	4.649	2.806	3.537	6.501	8.489	2.360	3.778	6.097	69.199
		Nam	3.489	3.325	3.668	1.522	3.505	2.358	1.397	1.876	3.446	4.319	1.172	1.924	3.125	35.126
		Nữ	3.455	3.640	3.598	1.437	3.343	2.291	1.409	1.661	3.055	4.170	1.188	1.854	2.972	34.073
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	5.773	4.837	5.174	1.956	5.094	2.590	1.923	2.678	4.494	6.505	1.092	2.834	4.374	49.324
		Nam	3.413	2.570	2.864	1.083	3.017	1.547	1.089	1.541	2.701	3.761	628	1.681	2.415	28.310
		Nữ	2.360	2.267	2.310	873	2.077	1.043	834	1.137	1.793	2.744	464	1.153	1.959	21.014
	Tự làm	Tổng số	4.008	3.483	3.569	1.535	3.679	2.950	1.386	1.491	4.298	4.152	1.614	2.136	2.911	37.212
		Nam	2.119	1.650	1.835	800	1.843	1.518	649	800	2.264	2.144	777	1.123	1.589	19.111
		Nữ	1.889	1.833	1.734	735	1.836	1.432	737	691	2.034	2.008	837	1.013	1.322	18.101
	Khác	Tổng số	16	7	38	4	48	3	6	6	21	16	3	11	17	196
		Nam	6	6	17	2	37	2	3	6	13	10	0	6	9	117
		Nữ	10	1	21	2	11	1	3	0	8	6	3	5	8	79
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.341	1.008	1.006	385	1.022	754	481	495	1.269	1.239	192	624	1.034	10.850
		Nam	717	518	530	215	524	421	252	265	715	691	123	353	573	5.897
		Nữ	624	490	476	170	498	333	229	230	554	548	69	271	461	4.953
	Có việc làm	Tổng số	1.318	993	995	382	988	721	468	483	1.251	1.203	191	592	1.004	10.589
		Nam	706	513	523	213	513	404	247	263	706	676	122	335	560	5.781
		Nữ	612	480	472	169	475	317	221	220	545	527	69	257	444	4.808
	Thất nghiệp	Tổng số	23	15	11	3	34	33	13	12	18	36	1	32	30	261
		Nam	11	5	7	2	11	17	5	2	9	15	1	18	13	116
		Nữ	12	10	4	1	23	16	8	10	9	21	0	14	17	145
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	4.454	3.184	2.344	1.557	3.263	3.340	1.164	1.470	3.956	3.910	1.433	1.772	2.113	33.960
		Nam	2.207	1.422	1.057	789	1.472	1.638	493	747	1.992	1.934	689	829	980	16.249
		Nữ	2.247	1.762	1.287	768	1.791	1.702	671	723	1.964	1.976	744	943	1.133	17.711
	Đã qua đào tạo	Tổng số	5.410	5.199	6.486	1.952	5.646	2.280	2.184	2.747	4.905	6.833	1.278	3.291	5.279	53.490
		Nam	3.364	2.836	3.687	1.105	3.460	1.467	1.266	1.626	3.019	4.023	718	2.025	3.084	31.680
		Nữ	2.046	2.363	2.799	847	2.186	813	918	1.121	1.886	2.810	560	1.266	2.195	21.810

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2017 QUẬN BÌNH THUỶ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	
Xã/phường			An Thới	Bình Thủy	Bùi Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Tuyền	Thới An Đông	Trà An	Trà Nóc	Toàn quận
Lực lượng lao động		Tổng số	8.236	7.945	4.218	8.802	7.947	5.621	3.303	5.154	51.226
		Nam	4.585	4.490	2.307	5.188	5.085	3.458	1.795	2.911	29.819
		Nữ1	3.651	3.455	1.911	3.614	2.862	2.163	1.508	2.243	21.407
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	8.114	7.847	4.178	8.748	7.917	5.606	3.291	5.074	50.775
		Nam	4.531	4.433	2.282	5.169	5.063	3.450	1.787	2.854	29.569
		Nữ1	3.583	3.414	1.896	3.579	2.854	2.156	1.504	2.220	21.206
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	122	98	40	54	30	15	12	80	451
		Nam	54	57	25	19	22	8	8	57	250
		Nữ1	68	41	15	35	8	7	4	23	201
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	132	206	251	2.023	2.112	1.755	142	274	6.895
		Nam	75	158	172	1.301	1.579	1.203	104	221	4.813
		Nữ1	57	48	79	722	533	552	38	53	2.082
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.574	2.647	1.104	3.105	2.852	2.582	886	2.141	16.891
		Nam	1.109	1.729	722	2.103	2.075	1.573	475	1.232	11.018
		Nữ1	465	918	382	1.002	777	1.009	411	909	5.873
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	6.407	4.984	2.712	3.605	2.933	1.253	2.262	2.650	26.806
		Nam	3.346	2.540	1.333	1.752	1.399	668	1.207	1.395	13.640
		Nữ1	3.061	2.444	1.379	1.853	1.534	585	1.055	1.255	13.166
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	5.841	4.522	2.230	4.799	4.144	3.194	2.422	3.098	30.250
		Nam	3.357	2.617	1.239	3.062	2.725	1.918	1.349	1.723	17.990
		Nữ1	2.484	1.905	991	1.737	1.419	1.276	1.073	1.375	12.260
	Tự làm	Tổng số	2.263	3.309	1.903	3.925	3.740	2.408	864	1.959	20.371
		Nam	1.166	1.806	1.010	2.089	2.319	1.531	437	1.124	11.482
		Nữ1	1.097	1.503	893	1.836	1.421	877	427	835	8.889
	Khác	Tổng số	10	16	45	24	33	4	5	17	154
		Nam	8	10	33	18	19	1	1	7	97
		Nữ1	2	6	12	6	14	3	4	10	57
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.147	1.179	586	1.454	1.333	1.151	406	837	8.093
		Nam	612	652	312	852	842	661	216	457	4.604
		Nữ1	535	527	274	602	491	490	190	380	3.489
	Có việc làm	Tổng số	1.088	1.134	573	1.431	1.313	1.145	402	813	7.899
		Nam	590	630	304	848	828	660	212	442	4.514
		Nữ1	498	504	269	583	485	485	190	371	3.385
	Thất nghiệp	Tổng số	59	45	13	23	20	6	4	24	194
		Nam	22	22	8	4	14	1	4	15	90
		Nữ1	37	23	5	19	6	5	0	9	104
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	1.298	2.042	1.218	2.486	3.689	2.317	423	1.206	14.679
		Nam	613	957	591	1.189	2.257	1.317	218	628	7.770
		Nữ1	685	1.085	627	1.297	1.432	1.000	205	578	6.909
	Đã qua đào tạo	Tổng số	6.938	5.903	3.000	6.316	4.258	3.304	2.880	3.948	36.547
		Nam	3.972	3.533	1.716	3.999	2.828	2.141	1.577	2.283	22.049
		Nữ1	2.966	2.370	1.284	2.317	1.430	1.163	1.303	1.665	14.498

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2017 QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn quận
Xã/phường			Ba Láng	Hưng Phú	Hưng Thạnh	Lê Bình	Phú Thứ	Tân Phú	Thường Thạnh	
Lực lượng lao động		Tổng số	2.927	7.716	4.156	6.504	8.373	3.745	6.717	40.138
		Nam	1.758	4.369	2.474	3.551	4.914	2.121	4.023	23.210
		Nữ	1.169	3.347	1.682	2.953	3.459	1.624	2.694	16.928
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	2.896	7.662	4.120	6.425	8.312	3.719	6.686	39.820
		Nam	1.744	4.330	2.449	3.504	4.884	2.111	4.008	23.030
		Nữ	1.152	3.332	1.671	2.921	3.428	1.608	2.678	16.790
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	31	54	36	79	61	26	31	318
		Nam	14	39	25	47	30	10	15	180
		Nữ	17	15	11	32	31	16	16	138
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	466	489	1.018	150	2.553	1.230	1.552	7.458
		Nam	325	374	646	124	1.522	681	1.055	4.727
		Nữ	141	115	372	26	1.031	549	497	2.731
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	876	2.343	1.282	1.332	2.567	1.090	2.571	12.061
		Nam	565	1.934	991	941	1.862	755	1.749	8.797
		Nữ	311	409	291	391	705	335	822	3.264
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	1.553	4.830	1.818	4.942	3.160	1.399	2.532	20.234
		Nam	854	2.022	812	2.438	1.477	675	1.183	9.461
		Nữ	699	2.808	1.006	2.504	1.683	724	1.349	10.773
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.600	3.722	1.708	2.974	4.047	1.848	3.528	19.427
		Nam	1.004	2.557	1.072	1.823	2.585	1.115	2.204	12.360
		Nữ	596	1.165	636	1.151	1.462	733	1.324	7.067
	Tự làm	Tổng số	1.296	3.940	2.409	3.429	4.261	1.775	3.152	20.262
		Nam	740	1.773	1.376	1.670	2.298	972	1.802	10.631
		Nữ	556	2.167	1.033	1.759	1.963	803	1.350	9.631
	Khác	Tổng số	0	0	3	22	4	96	6	131
		Nam	0	0	1	11	1	24	2	39
		Nữ	0	0	2	11	3	72	4	92
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	555	1.433	717	916	1.757	789	1.185	7.352
		Nam	312	868	444	521	1.031	453	710	4.339
		Nữ	243	565	273	395	726	336	475	3.013
	Có việc làm	Tổng số	542	1.414	702	874	1.716	779	1.174	7.201
		Nam	307	855	436	500	1.012	449	706	4.265
		Nữ	235	559	266	374	704	330	468	2.936
	Thất nghiệp	Tổng số	13	19	15	42	41	10	11	151
		Nam	5	13	8	21	19	4	4	74
		Nữ	8	6	7	21	22	6	7	77
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	1.162	4.323	1.380	2.706	4.390	2.748	2.667	19.376
		Nam	558	1.896	613	1.111	2.171	1.421	1.434	9.204
		Nữ	604	2.427	767	1.595	2.219	1.327	1.233	10.172
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.765	3.393	2.776	3.798	3.983	997	4.050	20.762
		Nam	1.200	2.473	1.861	2.440	2.743	700	2.589	14.006
		Nữ	565	920	915	1.358	1.240	297	1.461	6.756

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2017 QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn
Xã/phường			hâu Văn Liê	Long Hưng	ước Th	Thới An	Thới Hò	Thới Long	rường Lạ	quận
Lực lượng lao động		Tổng số	7.997	8.069	11.469	12.317	3.554	11.235	8.500	63.141
		Nam	4.668	4.567	6.624	7.548	2.234	6.461	5.481	37.583
		Nữ	3.329	3.502	4.845	4.769	1.320	4.774	3.019	25.558
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	7.968	8.039	11.402	12.250	3.539	11.056	8.351	62.605
		Nam	4.651	4.548	6.591	7.504	2.226	6.348	5.377	37.245
		Nữ	3.317	3.491	4.811	4.746	1.313	4.708	2.974	25.360
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	29	30	67	67	15	179	149	536
		Nam	17	19	33	44	8	113	104	338
		Nữ	12	11	34	23	7	66	45	198
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.426	4.468	2.477	4.136	924	5.507	3.201	22.139
		Nam	923	2.532	1.826	2.663	663	3.293	2.321	14.221
		Nữ	503	1.936	651	1.473	261	2.214	880	7.918
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.836	1.579	5.609	3.685	1.077	2.243	3.170	19.199
		Nam	1.409	1.016	3.148	2.685	733	1.507	2.043	12.541
		Nữ	427	563	2.461	1.000	344	736	1.127	6.658
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	4.706	1.992	3.267	4.304	1.520	3.296	1.955	21.040
		Nam	2.319	1.000	1.582	2.099	813	1.538	994	10.345
		Nữ	2.387	992	1.685	2.205	707	1.758	961	10.695
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	3.036	2.812	6.742	5.125	1.821	3.033	4.157	26.726
		Nam	1.953	1.648	3.823	3.381	1.167	1.867	2.585	16.424
		Nữ	1.083	1.164	2.919	1.744	654	1.166	1.572	10.302
	Tự làm	Tổng số	4.924	5.223	4.654	7.113	1.713	8.010	4.180	35.817
		Nam	2.693	2.898	2.765	4.117	1.055	4.475	2.786	20.789
		Nữ	2.231	2.325	1.889	2.996	658	3.535	1.394	15.028
	Khác	Tổng số	8	4	6	12	5	13	14	62
		Nam	5	2	3	6	4	6	6	32
		Nữ	3	2	3	6	1	7	8	30
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.397	1.629	2.103	2.300	725	1.923	1.853	11.930
		Nam	873	964	1.209	1.487	460	1.159	1.148	7.300
		Nữ	524	665	894	813	265	764	705	4.630
	Có việc làm	Tổng số	1.376	1.604	2.076	2.267	719	1.885	1.753	11.680
		Nam	861	948	1.195	1.467	456	1.137	1.078	7.142
		Nữ	515	656	881	800	263	748	675	4.538
	Thất nghiệp	Tổng số	21	25	27	33	6	38	100	250
		Nam	12	16	14	20	4	22	70	158
		Nữ	9	9	13	13	2	16	30	92
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	4.560	1.595	2.970	7.089	2.014	7.700	4.649	30.577
		Nam	2.448	679	1.481	3.956	1.222	4.241	2.912	16.939
		Nữ	2.112	916	1.489	3.133	792	3.459	1.737	13.638
	Đã qua đào tạo	Tổng số	3.437	6.474	8.499	5.228	1.540	3.535	3.851	32.564
		Nam	2.220	3.888	5.143	3.592	1.012	2.220	2.569	20.644
		Nữ	1.217	2.586	3.356	1.636	528	1.315	1.282	11.920

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2017 QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn quận
Xã/phường			Tân Hưng	Tân Lộc	Thạnh	Thới Thuận	Thốt Nố	Thuận An	Thuận Hư	Trung Kiế	Trung Nhứt	
Lực lượng lao động		Tổng số	5.207	12.802	4.369	6.748	8.842	5.812	9.733	11.841	4.600	69.954
		Nam	2.948	7.811	2.936	4.083	5.369	3.819	6.144	7.493	2.890	43.493
		Nữ	2.259	4.991	1.433	2.665	3.473	1.993	3.589	4.348	1.710	26.461
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.198	12.776	4.334	6.726	8.705	5.781	9.684	11.722	4.586	69.512
		Nam	2.940	7.800	2.923	4.071	5.281	3.798	6.110	7.431	2.884	43.238
		Nữ	2.258	4.976	1.411	2.655	3.424	1.983	3.574	4.291	1.702	26.274
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	9	26	35	22	137	31	49	119	14	442
		Nam	8	11	13	12	88	21	34	62	6	255
		Nữ	1	15	22	10	49	10	15	57	8	187
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.605	8.083	1.662	1.422	1.112	1.713	4.292	3.923	1.944	26.756
		Nam	1.475	5.129	1.294	997	904	1.363	2.787	2.777	1.402	18.128
		Nữ	1.130	2.954	368	425	208	350	1.505	1.146	542	8.628
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.195	1.194	1.149	2.132	2.235	967	2.096	2.600	787	14.355
		Nam	755	899	898	1.288	1.766	629	1.636	1.996	603	10.470
		Nữ	440	295	251	844	469	338	460	604	184	3.885
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	1.394	3.470	1.471	3.145	5.347	3.067	3.292	5.192	1.849	28.227
		Nam	709	1.755	710	1.765	2.602	1.784	1.683	2.654	876	14.538
		Nữ	685	1.715	761	1.380	2.745	1.283	1.609	2.538	973	13.689
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.193	4.358	2.099	3.597	3.967	2.855	3.845	5.011	2.238	30.163
		Nam	1.252	2.973	1.489	2.251	2.707	1.992	2.675	3.352	1.456	20.147
		Nữ	941	1.385	610	1.346	1.260	863	1.170	1.659	782	10.016
	Tự làm	Tổng số	2.994	8.371	2.215	3.123	4.732	2.916	5.833	6.705	2.344	39.233
		Nam	1.680	4.814	1.426	1.815	2.569	1.802	3.430	4.074	1.425	23.035
		Nữ	1.314	3.557	789	1.308	2.163	1.114	2.403	2.631	919	16.198
	Khác	Tổng số	11	47	20	6	6	10	6	6	4	116
		Nam	8	13	8	5	5	4	5	5	3	56
		Nữ	3	34	12	1	1	6	1	1	1	60
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.160	2.036	913	1.214	1.516	1.312	1.661	2.482	834	13.128
		Nam	665	1.327	608	714	922	836	1.098	1.577	549	8.296
		Nữ	495	709	305	500	594	476	563	905	285	4.832
	Có việc làm	Tổng số	1.154	2.022	891	1.204	1.468	1.294	1.640	2.413	825	12.911
		Nam	660	1.319	600	710	893	826	1.084	1.545	545	8.182
		Nữ	494	703	291	494	575	468	556	868	280	4.729
	Thất nghiệp	Tổng số	6	14	22	10	48	18	21	69	9	217
		Nam	5	8	8	4	29	10	14	32	4	114
		Nữ	1	6	14	6	19	8	7	37	5	103
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	3.332	10.829	3.081	3.182	5.643	3.390	6.670	7.920	1.592	45.639
		Nam	1.739	6.493	1.992	1.749	3.142	2.161	4.054	4.782	681	26.793
		Nữ	1.593	4.336	1.089	1.433	2.501	1.229	2.616	3.138	911	18.846
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.875	1.973	1.288	3.566	3.199	2.422	3.063	3.921	3.008	24.315
		Nam	1.209	1.318	944	2.334	2.227	1.658	2.090	2.711	2.209	16.700
		Nữ	666	655	344	1.232	972	764	973	1.210	799	7.615

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2017 HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	
Xã/phường			Thị trấn Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long	Toàn huyện
Lực lượng lao động		Tổng số	5.784	9.060	5.706	8.743	9.828	7.669	9.874	56.664
		Nam	3.403	5.544	3.495	5.181	6.000	4.915	6.209	34.747
		Nữ	2.381	3.516	2.211	3.562	3.828	2.754	3.665	21.917
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.758	9.039	5.651	8.737	9.788	7.625	9.811	56.409
		Nam	3.387	5.532	3.462	5.179	5.978	4.889	6.177	34.604
		Nữ	2.371	3.507	2.189	3.558	3.810	2.736	3.634	21.805
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	26	21	55	6	40	44	63	255
		Nam	16	12	33	2	22	26	32	143
		Nữ	10	9	22	4	18	18	31	112
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.375	3.690	1.617	3.607	4.149	2.909	4.983	22.330
		Nam	973	2.384	1.121	2.301	2.694	2.029	3.296	14.798
		Nữ	402	1.306	496	1.306	1.455	880	1.687	7.532
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.248	2.705	1.280	2.174	2.510	2.435	2.105	14.457
		Nam	829	1.852	888	1.474	1.772	1.693	1.431	9.939
		Nữ	419	853	392	700	738	742	674	4.518
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	3.129	2.628	2.732	2.952	2.825	2.279	2.715	19.260
		Nam	1.579	1.290	1.435	1.401	1.358	1.167	1.447	9.677
		Nữ	1.550	1.338	1.297	1.551	1.467	1.112	1.268	9.583
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.308	3.828	2.637	3.546	3.448	3.642	3.619	23.028
		Nam	1.445	2.503	1.647	2.173	2.133	2.272	2.299	14.472
		Nữ	863	1.325	990	1.373	1.315	1.370	1.320	8.556
	Tự làm	Tổng số	3.441	5.203	3.003	5.189	6.316	3.973	6.187	33.312
		Nam	1.937	3.025	1.806	3.004	3.835	2.611	3.876	20.094
		Nữ	1.504	2.178	1.197	2.185	2.481	1.362	2.311	13.218
	Khác	Tổng số	9	8	11	2	24	10	5	69
		Nam	5	4	3	2	10	6	2	32
		Nữ	4	4	2	0	14	4	3	31
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.108	1.673	934	1.763	1.868	1.602	2.091	11.039
		Nam	668	1.036	544	1.075	1.146	1.016	1.310	6.795
		Nữ	440	637	390	688	722	586	781	4.244
	Có việc làm	Tổng số	1.093	1.666	902	1.759	1.846	1.574	2.053	10.893
		Nam	659	1.032	528	1.074	1.134	1.005	1.294	6.726
		Nữ	434	634	374	685	712	569	759	4.167
	Thất nghiệp	Tổng số	15	7	32	4	22	28	38	146
		Nam	9	4	16	1	12	11	16	69
		Nữ	6	3	16	3	10	17	22	77
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	3.888	3.814	2.950	6.142	7.328	4.628	7.118	35.868
		Nam	2.272	1.769	1.646	3.544	4.273	2.834	4.361	20.699
		Nữ	1.616	2.045	1.304	2.598	3.055	1.794	2.757	15.169
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.896	5.246	2.756	2.601	2.500	3.041	2.756	20.796
		Nam	1.131	3.775	1.849	1.637	1.727	2.081	1.848	14.048
		Nữ	765	1.471	907	964	773	960	908	6.748

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2017 HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
Xã/phường			Thị trấn Thới Lai	Định Môn	Đông Bình	Đông Thuận	Tân Thạnh	Thới Tân	Thới Thạnh	Trường Thắng	Trường Thành	Trường Xuân	Trường Xuân A	Trường Xuân B	Xuân Thắng	Toàn huyện
Lực lượng lao động		Tổng số	4.925	5.994	4.999	4.760	3.640	3.309	6.108	4.532	6.349	6.118	3.112	3.426	3.148	60.420
		Nam	2.998	3.694	3.060	3.071	2.229	2.233	3.662	3.311	4.132	3.826	1.980	2.226	2.334	38.756
		Nữ	1.927	2.300	1.939	1.689	1.411	1.076	2.446	1.221	2.217	2.292	1.132	1.200	814	21.664
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	4.891	5.967	4.996	4.756	3.622	3.291	6.072	4.532	6.330	6.112	3.109	3.417	3.126	60.221
		Nam	2.975	3.673	3.059	3.069	2.220	2.218	3.634	3.311	4.123	3.823	1.978	2.220	2.319	38.622
		Nữ	1.916	2.294	1.937	1.687	1.402	1.073	2.438	1.221	2.207	2.289	1.131	1.197	807	21.599
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	34	27	3	4	18	18	36	0	19	6	3	9	22	199
		Nam	23	21	1	2	9	15	28	0	9	3	2	6	15	134
		Nữ	11	6	2	2	9	3	8	0	10	3	1	3	7	65
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.729	3.448	3.632	3.350	2.084	2.193	2.539	2.983	3.356	4.060	2.288	2.458	1.762	35.882
		Nam	1.185	2.118	2.231	2.165	1.346	1.523	1.564	2.365	2.327	2.575	1.513	1.657	1.414	23.983
		Nữ	544	1.330	1.401	1.185	738	670	975	618	1.029	1.485	775	801	348	11.899
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	861	1.070	756	645	513	430	1.541	878	1.275	843	367	377	701	10.257
		Nam	601	761	486	454	339	290	1.089	513	841	594	231	265	530	6.994
		Nữ	260	309	270	191	174	140	452	365	434	249	136	112	171	3.263
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.292	1.445	572	761	1.024	668	1.988	670	1.660	1.209	449	552	663	13.953
		Nam	1.186	791	322	450	534	405	979	433	929	654	230	287	375	7.575
		Nữ	1.106	654	250	311	490	263	1.009	237	731	555	219	265	288	6.378
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.795	2.129	1.455	1.179	1.281	1.025	2.670	1.133	2.137	1.586	599	991	1.367	19.347
		Nam	1.152	1.373	936	804	803	677	1.666	795	1.380	1.057	362	611	969	12.585
		Nữ	643	756	519	375	478	348	1.004	338	757	529	237	380	398	6.762
	Tự làm	Tổng số	3.090	3.825	3.537	3.577	2.340	2.266	3.397	3.390	4.193	4.511	2.503	2.422	1.758	40.809
		Nam	1.819	2.292	2.123	2.265	1.416	1.541	1.965	2.508	2.743	2.759	1.612	1.606	1.350	25.999
		Nữ	1.271	1.533	1.414	1.312	924	725	1.432	882	1.450	1.752	891	816	408	14.810
	Khác	Tổng số	6	13	4	0	1	0	5	9	0	15	7	4	1	65
		Nam	4	8	0	0	1	0	3	8	0	7	4	3	0	38
		Nữ	2	5	4	0	0	0	2	1	0	8	3	1	1	27
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.050	1.226	1.240	1.148	636	822	1.068	1.246	1.331	1.353	701	786	817	13.424
		Nam	671	800	784	754	414	543	684	843	831	857	441	500	592	8.714
		Nữ	379	426	456	394	222	279	384	403	500	496	260	286	225	4.710
	Có việc làm	Tổng số	1.021	1.210	1.237	1.145	625	807	1.048	1.246	1.318	1.349	699	780	802	13.287
		Nam	652	789	783	752	407	530	669	843	824	855	440	496	582	8.622
		Nữ	369	421	454	393	218	277	379	403	494	494	259	284	220	4.665
	Thất nghiệp	Tổng số	29	16	3	3	11	15	20	0	13	4	2	6	15	137
		Nam	19	11	1	2	7	13	15	0	7	2	1	4	10	92
		Nữ	10	5	2	1	4	2	5	0	6	2	1	2	5	45
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	2.134	4.070	3.642	3.693	2.574	1.719	2.715	3.564	4.189	5.056	2.298	2.736	2.095	40.485
		Nam	1.046	2.406	2.136	2.303	1.553	1.126	1.500	2.637	2.615	3.045	1.445	1.793	1.558	25.163
		Nữ	1.088	1.664	1.506	1.390	1.021	593	1.215	927	1.574	2.011	853	943	537	15.322
	Đã qua đào tạo	Tổng số	2.791	1.924	1.357	1.067	1.066	1.590	3.393	968	2.160	1.062	814	690	1.053	19.935
		Nam	1.952	1.288	924	768	676	1.107	2.162	674	1.517	781	535	433	776	13.593
		Nữ	839	636	433	299	390	483	1.231	294	643	281	279	257	277	6.342

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2017 HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Cờ Đỏ	Đông Hiệp	Đông Thắng	Thạnh Phú	Thới Đông	Thới Hưng	Thới Xuân	Trung An	Trung Hưng	Trung Thạnh	
Lực lượng lao động		Tổng số	6.028	3.530	2.988	9.971	2.883	7.980	3.911	5.102	10.165	9.650	62.208
		Nam	3.745	2.337	1.815	6.198	1.880	4.966	2.516	3.189	6.853	6.171	39.670
		Nữ	2.283	1.193	1.173	3.773	1.003	3.014	1.395	1.913	3.312	3.479	22.538
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.965	3.495	2.954	9.899	2.861	7.943	3.899	5.088	10.143	9.602	61.849
		Nam	3.704	2.313	1.799	6.159	1.863	4.947	2.508	3.178	6.840	6.140	39.451
		Nữ	2.261	1.182	1.155	3.740	998	2.996	1.391	1.910	3.303	3.462	22.398
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	63	35	34	72	22	37	12	14	22	48	359
		Nam	41	24	16	39	17	19	8	11	13	31	219
		Nữ	22	11	18	33	5	18	4	3	9	17	140
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.510	1.482	1.393	5.090	1.454	5.454	2.348	2.080	5.227	4.632	30.670
		Nam	1.120	1.041	814	3.207	998	3.597	1.616	1.446	3.744	3.306	20.889
		Nữ	390	441	579	1.883	456	1.857	732	634	1.483	1.326	9.781
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.301	961	695	1.620	562	991	776	701	1.887	1.843	11.337
		Nam	999	673	556	1.100	378	609	503	442	1.355	1.276	7.891
		Nữ	302	288	139	520	184	382	273	259	532	567	3.446
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	3.077	1.033	647	3.185	845	1.471	773	2.033	2.731	3.093	18.888
		Nam	1.541	581	323	1.848	487	729	387	1.141	1.579	1.537	10.153
		Nữ	1.536	452	324	1.337	358	742	386	892	1.152	1.556	8.735
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.692	1.679	1.402	4.911	1.361	2.214	1.682	2.308	4.445	4.667	27.361
		Nam	1.860	1.121	926	3.101	909	1.313	1.057	1.565	3.141	3.103	18.096
		Nữ	832	558	476	1.810	452	901	625	743	1.304	1.564	9.265
	Tự làm	Tổng số	3.249	1.791	1.550	4.984	1.497	5.716	2.204	2.773	5.688	4.925	34.377
		Nam	1.829	1.173	872	3.054	954	3.631	1.448	1.610	3.694	3.032	21.297
		Nữ	1.420	618	678	1.930	543	2.085	756	1.163	1.994	1.893	13.080
	Khác	Tổng số	24	25	2	4	3	13	13	7	10	10	111
		Nam	15	19	1	4	0	3	3	3	5	5	58
		Nữ	9	6	1	0	3	10	10	4	5	5	53
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.476	899	863	2.432	743	1.932	1.174	1.129	2.575	2.287	15.510
		Nam	929	600	534	1.549	487	1.169	764	695	1.804	1.428	9.959
		Nữ	547	299	329	883	256	763	410	434	771	859	5.551
	Có việc làm	Tổng số	1.433	881	842	2.378	727	1.905	1.166	1.118	2.556	2.260	15.266
		Nam	903	587	524	1.524	475	1.155	759	687	1.793	1.412	9.819
		Nữ	530	294	318	854	252	750	407	431	763	848	5.447
	Thất nghiệp	Tổng số	43	18	21	54	16	27	8	11	19	27	244
		Nam	26	13	10	25	12	14	5	8	11	16	140
		Nữ	17	5	11	29	4	13	3	3	8	11	104
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	3.185	2.335	2.347	4.829	1.086	5.747	2.717	2.862	6.650	5.474	37.232
		Nam	1.734	1.520	1.415	2.743	612	3.537	1.746	1.575	4.247	3.230	22.359
		Nữ	1.451	815	932	2.086	474	2.210	971	1.287	2.403	2.244	14.873
	Đã qua đào tạo	Tổng số	2.843	1.195	641	5.142	1.797	2.233	1.194	2.240	3.515	4.176	24.976
		Nam	2.011	817	400	3.455	1.268	1.429	770	1.614	2.606	2.941	17.311
		Nữ	832	378	241	1.687	529	804	424	626	909	1.235	7.665

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2017 HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
Xã/phường			Thị trấn Thạnh An	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Thạnh An	Thạnh Lộc	Thạnh Lợi	Thạnh Mỹ	Thạnh Quới	Thạnh Thắng	Thạnh Tiến	Vĩnh Bình	Vĩnh Trinh	Toàn huyện
Lực lượng lao động		Tổng số	6.419	2.798	4.610	6.650	4.811	4.059	6.882	3.591	4.384	4.027	10.436	58.667
		Nam	3.777	1.701	2.743	4.394	2.737	2.544	4.378	1.992	3.015	2.343	5.933	35.557
		Nữ	2.642	1.097	1.867	2.256	2.074	1.515	2.504	1.599	1.369	1.684	4.503	23.110
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	6.376	2.795	4.553	6.584	4.765	4.038	6.828	3.518	4.298	4.013	10.394	58.162
		Nam	3.759	1.698	2.708	4.347	2.714	2.535	4.351	1.953	2.966	2.336	5.912	35.279
		Nữ	2.617	1.097	1.845	2.237	2.051	1.503	2.477	1.565	1.332	1.677	4.482	22.883
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	43	3	57	66	46	21	54	73	86	14	42	505
		Nam	18	3	35	47	23	9	27	39	49	7	21	278
		Nữ	25	0	22	19	23	12	27	34	37	7	21	227
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.042	987	2.618	2.640	3.384	1.750	2.511	2.043	1.451	2.369	2.997	24.792
		Nam	1.289	661	1.527	1.904	1.845	1.197	1.943	1.076	1.211	1.389	1.999	16.041
		Nữ	753	326	1.091	736	1.539	553	568	967	240	980	998	8.751
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.448	503	997	2.207	477	1.152	1.580	501	1.132	677	3.733	14.407
		Nam	960	392	659	1.509	344	790	1.046	376	735	422	2.336	9.569
		Nữ	488	111	338	698	133	362	534	125	397	255	1.397	4.838
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.886	1.303	892	1.719	669	1.136	2.625	972	1.713	872	3.659	18.446
		Nam	1.510	644	494	928	380	548	1.312	500	1.020	457	1.574	9.367
		Nữ	1.376	659	398	791	289	588	1.313	472	693	415	2.085	9.079
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	3.201	1.220	1.570	3.236	1.058	2.232	3.350	1.248	2.344	1.387	4.794	25.640
		Nam	2.027	784	974	2.183	688	1.444	2.107	783	1.554	881	2.969	16.394
		Nữ	1.174	436	596	1.053	370	788	1.243	465	790	506	1.825	9.246
	Tự làm	Tổng số	3.169	1.574	2.976	3.330	3.701	1.802	3.464	2.267	1.951	2.622	5.588	32.444
		Nam	1.728	913	1.731	2.161	2.021	1.089	2.239	1.168	1.411	1.453	2.939	18.853
		Nữ	1.441	661	1.245	1.169	1.680	713	1.225	1.099	540	1.169	2.649	13.591
	Khác	Tổng số	6	1	7	18	6	4	14	3	3	4	12	78
		Nam	4	1	3	3	5	2	5	2	1	2	4	32
		Nữ	2	0	4	15	1	2	9	1	2	2	8	46
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.386	763	1.119	1.811	1.004	1.117	1.703	746	1.255	1.014	2.371	14.289
		Nam	799	463	661	1.222	634	712	1.060	439	800	623	1.342	8.755
		Nữ	587	300	458	589	370	405	643	307	455	391	1.029	5.534
	Có việc làm	Tổng số	1.369	762	1.092	1.785	983	1.101	1.685	732	1.205	1.008	2.354	14.076
		Nam	793	462	644	1.205	625	705	1.053	433	773	619	1.335	8.647
		Nữ	576	300	448	580	358	396	632	299	432	389	1.019	5.429
	Thất nghiệp	Tổng số	17	1	27	26	21	16	18	14	50	6	17	213
		Nam	6	1	17	17	9	7	7	6	27	4	7	108
		Nữ	11	0	10	9	12	9	11	8	23	2	10	105
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	2.305	2.001	2.132	3.470	2.578	2.391	4.201	2.240	2.611	2.724	6.370	33.023
		Nam	1.247	1.103	1.206	2.144	1.438	1.444	2.593	1.181	1.800	1.467	3.451	19.074
		Nữ	1.058	898	926	1.326	1.140	947	1.608	1.059	811	1.257	2.919	13.949
	Đã qua đào tạo	Tổng số	4.114	797	2.478	3.180	2.233	1.668	2.681	1.351	1.773	1.303	4.066	25.644
		Nam	2.530	598	1.537	2.250	1.299	1.100	1.785	811	1.215	876	2.482	16.483
		Nữ	1.584	199	941	930	934	568	896	540	558	427	1.584	9.161